

ĐỖ THỊ HOÀI - PHẠM THỊ XUÂN THỌ - LÊ ĐỨC TÀI

**PHÂN LOẠI
VÀ HƯỚNG DẪN
GIẢI ĐỀ THI
ĐẠI HỌC
CAO ĐẲNG**

MÔN ĐỊA LÍ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỖ THỊ HOÀI - PHẠM THỊ XUÂN THỌ - LÊ ĐỨC TÀI

PHÂN LOẠI
VÀ HƯỚNG DẪN
GIẢI ĐỀ THI
ĐẠI HỌC
CAO ĐẲNG
MÔN ĐỊA LÍ

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**Công ti Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Nhĩh –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.**

Lời nói đầu

Nếu tạo nhiều kiến cho các em học sinh lớp 12 chuẩn bị tốt nhất cho kì thi Tuyển sinh vào các trường Đại học và Cao đẳng, Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Đình – Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam kết hợp với nhóm tác giả là giáo viên giàu kinh nghiệm, đã soạn giảng dạy tại Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh, tôi chức biên soạn bộ sách **“Phân loại và hướng dẫn giải đề thi Đại học – Cao đẳng”**. Bộ sách gồm 8 môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Sử, Địa và Tiếng Anh.

Phân loại và hướng dẫn giải đề thi Đại học – Cao đẳng môn Địa Lí là sách giúp học sinh tự rèn luyện kỹ năng ôn luyện, nắm vững chương trình, tập dượt hiệu quả. Trên cơ sở nghiên cứu đề thi của nhiều năm, căn cứ vào “Cấu trúc đề thi” của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm, chúng tôi biên soạn cuốn sách với cấu trúc nội dung gồm ba phần :

Phần 1 : CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC – CAO ĐẲNG

- A. Giới thiệu cấu trúc đề thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng*
- B. Phân tích cấu trúc đề thi và những lưu ý đối với thí sinh*
- C. Giới thiệu đề thi mẫu đưa trên cấu trúc đề thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng*

Phần 2 : PHÂN LOẠI ĐỀ THI

- A. Lý thuyết*
- B. Kỹ năng thực hành, vận dụng*

Phan 3 : GIỚI THIỆU ÑỀ THI, ÑÁP AN, THANG ÑIỂM

A. Một số câu hỏi, ñề thi, ñáp an, thang ñiểm của Bộ Giáo dục và Ñào tạo

B. Một số câu hỏi và ñề thi tập dượt

Với câu trúc và nội dung nêu trên, sách sẽ ñắc lặc giúp học sinh tổ học, tổ kiểm tra ñánh giá, ñắc biết là việc nắm vững câu trúc ñề thi và tập dượt là những việc làm chuẩn bò tốt nhất cho kì thi Tuyển sinh vào Ñại học – Cao ñẳng.

Hì vọng bộ sách sẽ là tài liệu rất hữu ích cho thí sinh trong quá trình ôn luyện và tập dượt.

Chúc các em ñạt kết quả cao !

TÁC GIẢ

Phần một



CAU TRÚC NỀ THI TUYỂN SINH HAI HỌC – CAO NĂM

A. GIỚI THIỆU CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

*** Phần chung cho tất cả thí sinh (8 điểm)**

Câu I (2 điểm) : Thuộc phần địa lí tự nhiên và địa lí dân cư.

Phần địa lí tự nhiên gồm các nội dung :

* Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ.

* Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam.

1. Đất nước ***nhiều đồi núi***.
2. Thiên nhiên ***chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển***.
3. Thiên nhiên ***nhiệt đới ẩm gió mùa***.
4. Thiên nhiên ***phân hoá đa dạng***.

* Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

Phần địa lí dân cư :

1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư.
2. Lao động và việc làm.
3. Đô thị hoá.

Câu II (3 điểm) : Các nội dung thuộc phần địa lí kinh tế :

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
2. Địa lí các ngành kinh tế.
3. Bảy vùng kinh tế.
4. Ba vùng kinh tế trọng điểm.
5. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

Câu III (3 điểm) : Nội dung câu hỏi thuộc về các kĩ năng :

1. Vẽ lược đồ Việt Nam và điền một số đối tượng địa lí lên lược đồ.
2. Tính toán bảng số liệu, nhận xét.
3. Xử lí bảng số liệu, vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích.

Phần riêng (2 điểm). Thí sinh chỉ được làm một câu thuộc chương trình mình đã học (câu IVa, hoặc IVb) :

Câu IVa (2 điểm : thuộc chương trình Chuẩn) : Nội dung câu hỏi nằm trong phần ôn tập thuộc chương trình Chuẩn như đã nêu trong các câu I, II, III).

Câu IVb (2 điểm : thuộc chương trình Nâng cao) : Ngoài phần chung như đã nêu trong các câu I, II, III ở trên, còn có 4 nội dung thuộc chương trình Nâng cao :

1. Chất lượng cuộc sống (bài 24).
2. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (bài 26).
3. Vốn đất và sử dụng đất (bài 28).
4. Vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long (bài 56).

* **Lưu ý :** Trong các kì thi tuyển sinh, thí sinh không được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam và một số đồ dùng học tập khác theo quy định cụ thể.

B. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀ NHỮNG LƯU Ý ĐỐI VỚI THÍ SINH

Câu I (2 điểm) : Nội dung câu hỏi I nằm trong phạm vi phần địa lí tự nhiên và địa lí dân cư.

Phần địa lí tự nhiên lưu ý các nội dung :

* **Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ :**

– Nắm được vị trí địa lí (nội chí tuyến Bắc bán cầu, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, gắn liền với lục địa Á – Âu, ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, liền kề các vành đai sinh khoáng, nằm trên đường di cư và di lưu của nhiều loài động, thực vật), các điểm cực trên đất liền ; phạm vi lãnh thổ (là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng trời, vùng biển, nêu một vài số liệu như diện tích, đường biên giới, biển đảo).

– Vị trí địa lí có ý nghĩa gì về mặt tự nhiên, có ý nghĩa gì về mặt kinh tế – xã hội và quốc phòng ? (Vị trí địa lí có những thuận lợi và hạn chế gì ?).

* **Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ :**

– Trải qua quá trình lâu dài và phức tạp, gồm 3 giai đoạn chính :

+ **Tiền Cambri** (cổ nhất, kéo dài nhất, hình thành nền móng, diễn ra ở phạm vi hẹp, các điều kiện địa lí còn sơ khai,...).

+ **Cổ kiến tạo** (gồm cả đại Cổ sinh và Trung sinh, kéo dài 477 triệu năm, chấm dứt cách đây 65 triệu năm,... hình thành các khoáng sản than sắt, đồng, thiếc, vàng, bạc, đá quý).

+ **Tân kiến tạo** (là giai đoạn ngắn nhất, cách đây 65 triệu năm, vẫn còn tiếp diễn đến ngày nay, chịu sự tác động mạnh mẽ của vận động tạo núi Anpơ – Himalaya, địa hình trẻ lại, tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên nước ta,... hình thành đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, hình thành các mỏ bôxít, than nâu, dầu mỏ, khí tự nhiên).

⇒ Tài nguyên khoáng sản được hình thành rất lâu dài trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ. Do vậy, cần phải sử dụng hợp lí, lâu bền và hiệu quả, không được lãng phí (khoáng sản thuộc loại tài nguyên hao cạn khi đã sử dụng thì cạn dần, không phục hồi lại được).

* Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam :

Cần nắm vững 4 đặc điểm chung và ba miền địa lí tự nhiên. Hiểu rõ từng đặc điểm, thuận lợi, khó khăn gì đối với phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, giải thích, nêu ví dụ, liên hệ) :

1. (Đặc điểm 1) – Đất nước **nhiều đồi núi**

– Đặc điểm chung của địa hình (*3/4 diện tích đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp ; cấu trúc địa hình khá đa dạng, trẻ, có tính phân bậc, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và hướng vòng cung ; xói mòn, cắt xẻ mạnh do khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ; địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người*).

– Các khu vực địa hình (**khu vực đồi núi → 4 vùng núi**) : Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam (gồm cả các cao nguyên) ⇒ có thể mạnh gì, hạn chế gì ; **Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng ; khu vực đồng bằng** : có hai đồng bằng châu thổ và dải đồng bằng duyên hải ⇒ có thể mạnh, hạn chế gì (đất đai, khí hậu, địa hình, thiên tai... thể mạnh cho phát triển nông nghiệp như thế nào ?).

2. (Đặc điểm 2) – Thiên nhiên **chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển**.

– Hiểu và giải thích được ảnh hưởng sâu sắc của biển đến các yếu tố : khí hậu, địa hình, hệ sinh thái ven biển, tài nguyên vùng biển, thiên tai bão, lụt, sạt lở bờ biển,...

3. (Đặc điểm 3) – Thiên nhiên **nhiệt đới ẩm gió mùa**.

Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần :

– *Khí hậu* : thể hiện tính chất nhiệt đới (nhiệt độ, lượng mưa cao, độ ẩm lớn ; ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam, Tín phong, dải hội tụ, lầy dẫn chứng).

– *Địa hình* (do lượng mưa lớn tập trung theo mùa, nên xâm thực mạnh ở đồi núi, bồi tụ nhiều ở đồng bằng. Dẫn chứng).

– *Sông ngòi* : dày đặc, nhiều nước theo mùa, giàu phù sa (do mưa nhiều, xói mòn, rửa trôi mạnh tạo nhiều phù sa. Dẫn chứng).

– *Đất* : đất feralit là đất đặc trưng ở vùng đồi núi nhiệt đới.

– *Sinh vật* : đặc trưng là rừng rậm nhiệt đới ẩm, động vật phong phú.

⇒ *Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến ngành sản xuất nào là trực tiếp nhất, rõ rệt nhất ? Vì sao ? (Đối với nông nghiệp : cây, con đa dạng, nhưng phụ thuộc nhiều vào khí hậu, đất đai ; thuận lợi, khó khăn gì ?).*

4. (Đặc điểm 4) – Thiên nhiên **phân hoá đa dạng**.

– **Phân hoá Bắc – Nam** (từ dãy Bạch Mã trở ra có mùa đông lạnh 2 – 3 tháng, nên có thể trồng rau, củ quả xứ lạnh vào mùa đông, làm đa dạng thêm sản phẩm nông nghiệp..., từ dãy Bạch Mã trở vào : thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm, có hai mùa mưa và khô rõ rệt,...)

– **Phân hoá Đông – Tây** (phân hoá thành 3 dải rõ rệt : vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi. Nêu một số dẫn chứng thể hiện thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây. Hãy giải thích khi Đông Trường Sơn có mưa vào thu đông thì ở Tây Nguyên là mùa khô).

– **Phân hoá theo độ cao** (có đai nhiệt đới gió mùa bao trùm vùng đồng bằng và đồi núi thấp ; kế tiếp lên cao hơn là đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ; trên cùng là đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở Hoàng Liên Sơn từ 2600m trở lên).

⇒ *Thiên nhiên phân hoá đa dạng có ảnh hưởng như thế nào đến cơ cấu cây trồng, vật nuôi và cơ cấu mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ?*

5. Ba miền địa lý tự nhiên.

– **Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ** (bao gồm Đông Bắc và ĐB sông Hồng, đặc trưng nổi bật : địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng núi vòng cung, có nhiều khoáng sản, có ĐB châu thổ sông Hồng, có mùa đông lạnh, gió mùa Đông Bắc ảnh hưởng sâu sắc nhất cả nước).

– **Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ** (kéo dài từ Tây Bắc đến dãy Bạch Mã, hướng núi tây bắc – đông nam. Miền duy nhất có đủ 3 đai cao, có Bắc Trường Sơn, đồng bằng duyên hải, gió mùa Đông Bắc suy giảm, có gió Lào khô nóng,...).

– **Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ** (từ dãy Bạch Mã trở vào, có đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ, có Nam Trường Sơn quay lưng về phía đông, sườn dốc, phía tây sườn thoải ôm lấy Tây Nguyên, có đồng bằng Nam Bộ).

⇒ *Hãy so sánh các đặc điểm cơ bản về địa hình và khí hậu của ba miền tự nhiên nước ta, qua đó phân tích thế mạnh và hạn chế của mỗi miền đối với phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.*

* **Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên** (Tài nguyên sinh vật, đất, nước, khoáng sản, du lịch cần được sử dụng và bảo vệ như thế nào, tại sao?).

* **Bảo vệ môi trường** (Hai vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là gì? Nguyên nhân và biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái?)

* **Phòng chống thiên tai** (Các thiên tai chủ yếu ở nước ta? Tại sao phải thực hiện chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường?).

PHẦN ĐỊA LÍ DÂN CƯ LƯU Ý 3 NỘI DUNG :

1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư

– Đặc điểm :

+ Dân đông (năm 2006 : mật độ 254 người/km², năm 2008 : mật độ 260 người/km²) → đứng thứ 13 trên thế giới ; có nhiều thành phần dân tộc (54 dân tộc). Trung bình dân số tăng hơn 1 triệu người/năm.

Năm	1995	2005	2006	2007	2008
Dân số (triệu/người)	71,995	83,106	84,156	85,171	86,210
Gia tăng dân số (%)	1,65	1,31	1,24	1,23	1,22

+ Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ (Tỉ lệ gia tăng dân số theo xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tăng khá nhanh → mỗi năm khoảng hơn 1 triệu).

+ Phân bố dân cư chưa hợp lí (giữa đồng bằng – miền núi ; giữa thành thị – nông thôn).

⇒ *Giải thích tại sao gia tăng dân số của nước ta theo xu hướng giảm đã nhiều năm nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng. Tại sao nước ta cần phải thực hiện Chiến lược phát triển dân số hợp lí?*

2. Lao động và việc làm (Thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, lao động chưa qua đào tạo, sức ép dân số, thuận lợi, khó khăn, giải pháp?).

3. Đô thị hoá (Đặc điểm đô thị hoá ở nước ta ? Phân tích ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá ở nước ta đối với phát triển kinh tế – xã hội).

Câu II (3 điểm) : Các nội dung lưu ý thuộc phần địa lí kinh tế :

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

– **Có 3 loại chuyển dịch cơ cấu** : theo ngành kinh tế, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ → Thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá như thế nào ?

– Đặc điểm chung về cơ cấu kinh tế theo ngành của nước phát triển, nước đang phát triển được thể hiện như thế nào ? Từ đó, liên hệ với xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta trong những năm qua. Việc đẩy mạnh CNH, HĐH ở nước ta được thể hiện như thế nào trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2. Địa lí các ngành kinh tế (đặc điểm chung nền kinh tế, đặc điểm nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ? Vai trò của các ngành công nghiệp trọng điểm ? Biểu hiện của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nông nghiệp, công nghiệp ? Cơ hội và thách thức trong hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của nước ta ?).

* Đối với **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**, học sinh cần :

– Nắm chắc xu hướng chuyển dịch đối với cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế.

– Nắm chắc các kĩ năng thực hành như: vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và rút ra nhận xét từ biểu đồ đã vẽ.

+ Đối với kĩ năng vẽ biểu đồ, các em cần chú ý các dạng biểu đồ thể hiện tốt nhất sự chuyển dịch cơ cấu như biểu đồ tròn (thể hiện sự chuyển dịch qua 2 đến 3 năm) biểu đồ miền (thể hiện sự chuyển dịch từ 4 năm trở lên). Khi vẽ các dạng biểu đồ này cần chú ý tính đúng tỉ lệ bán kính (r) của các hình tròn và chia đúng tỉ lệ thời gian ở trục hoành đối với biểu đồ miền.

+ Đối với kĩ năng nhận xét biểu đồ, các em cần chú ý các bước nhận xét, thông thường cần nhận xét đủ các bước sau đây :

Nhận xét chung về xu hướng chuyển dịch.

Nhận xét sự tăng giảm tỉ trọng của từng đối tượng có kèm theo dẫn chứng số liệu (%).

So sánh các đối tượng để tìm ra các giá trị cực đại và cực tiểu.

Kết luận về sự chuyển dịch (thường đó là kết luận: đây là sự chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm,...).

– Biết vận dụng những kiến thức cơ bản về các thể mạnh, hạn chế và phương hướng phát triển kinh tế của từng vùng, từng ngành kinh tế để giải thích sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế.

– Nắm chắc các tác động (chủ yếu là những tác động tích cực) của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của các ngành, các vùng lãnh thổ nước ta.

3. Bảy vùng kinh tế

– *Thế mạnh nổi bật của mỗi vùng kinh tế ? Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được hiểu như thế nào ? Tại sao Đông Nam Bộ đang đi vào khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ? So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa 2 vùng kinh tế Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. So sánh thế mạnh của 2 vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. So sánh thế mạnh của 2 vùng kinh tế Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ. Các sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu : lúa gạo, cà phê, cao su, điều, chè búp, thủy sản nước ngọt được tập trung chuyên môn hoá nhiều nhất ở những vùng kinh tế nào của nước ta ? Tại sao ở vùng Đồng bằng sông Hồng thì đặt vấn đề chuyển dịch cơ cấu theo ngành, còn ở Đồng bằng sông Cửu Long là vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ?*

4. Ba vùng kinh tế trọng điểm.

– Khái niệm vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) ?

– So sánh 3 vùng KTTĐ về cơ cấu và quy mô GDP. Vai trò, đặc điểm, phân bố, thế mạnh của mỗi vùng ?

5. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

– Tại sao nước ta cần phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo ? Tiềm năng và thế mạnh của vùng biển nước ta ?

Câu III (3 điểm) : Nội dung câu hỏi thuộc về các kĩ năng, vận dụng :

1. Vẽ lược đồ Việt Nam và điền một số đối tượng địa lí lên lược đồ.
2. Tính toán bảng số liệu, nhận xét.
3. Xử lí bảng số liệu, vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích.

– Nội dung phần này : hướng dẫn xử lí số liệu, cách tính toán, cách chọn và vẽ biểu đồ, cách nhận xét, giải thích, vận dụng được giới thiệu đầy đủ, cụ thể ở phần II, mục B : Kĩ năng thực hành và vận dụng.

Phần riêng (2 điểm). Thí sinh chỉ được làm một câu thuộc chương trình mình đã học (câu IVa, hoặc IVb) :

Câu IVa (2 điểm) : thuộc chương trình Chuẩn) : Nội dung câu hỏi nằm trong phần ôn tập thuộc chương trình Chuẩn như đã nêu trong các câu I, II, III).

Câu IVb (2 điểm) : thuộc chương trình Nâng cao) : Ngoài phần chung như đã nêu trong các câu I, II, III ở trên, còn có 4 nội dung thuộc chương trình Nâng cao bổ sung thêm :

1. Chất lượng cuộc sống (bài 24).
2. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (bài 26).
3. Vốn đất và sử dụng đất (bài 28).
4. Vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long (bài 56).

⇒ Như vậy ta thấy cần phải nắm vững cấu trúc đề thi để chủ động và có biện pháp ôn luyện đầy đủ, chính xác, tập dượt thông thạo cách làm bài, cách nắm vững chương trình, cách phân tích đề thi và phân bổ thời gian làm bài hợp lí.

C. GIỚI THIỆU ĐỀ THI MẪU DỰA TRÊN CẤU TRÚC ĐỀ THI

Đề thi tuyển sinh Đại học năm 2009

I. Phần chung cho tất cả thí sinh (8,0 điểm)

Câu I : (2,0 điểm)

1. Trình bày đặc điểm và ý nghĩa của giai đoạn Tiền Cambri trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ Việt Nam.

2. Chứng minh rằng nguồn lao động của nước ta phân bố không đều giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị. Phân tích tác động tích cực của quá trình đô thị hoá ở nước ta tới sự phát triển kinh tế.

Câu II (3,0 điểm)

1. Phân tích những thuận lợi đối với hoạt động đánh bắt thủy sản ở nước ta. Giải thích tại sao hoạt động nuôi trồng lại chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản.

2. Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm những tỉnh nào ? Hãy phân tích thế mạnh về tự nhiên và hiện trạng phát triển thủy điện của vùng này.

Câu III (3,0 điểm). Cho bảng số liệu :

Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế ở nước ta.

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2000	2006
Kinh tế Nhà nước	39 206	75 314
Kinh tế ngoài Nhà nước	177 744	498 610
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3 461	22 283

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2007, NXB Thống kê, 2008, trang 443).

Anh (chị) hãy :

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2000 và năm 2006.

2. Rút ra nhận xét từ biểu đồ đã vẽ.

II. Phần riêng (2,0 điểm).

** Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IVa hoặc IVb)*

Câu IVa – Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)

Tại sao vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong số các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta ? Nêu định hướng phát triển của vùng này.

Câu IVb – Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)

Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất của nước ta hiện nay ? Nêu định hướng phát triển sản xuất lương thực của vùng này.



A. LÍ THUYẾT

↳ Chủ đề 1

Địa lí tự nhiên

Câu 1 : Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ XX có ảnh hưởng như thế nào đến công cuộc Đổi mới của nước ta ? Trình bày những thành tựu của công cuộc Đổi mới.

Đáp án

a. Bối cảnh :

– Xu thế toàn cầu hoá là một xu thế lớn cho phép nước ta tranh thủ được nhiều nguồn lực bên ngoài.

– Việt Nam bình thường hoá quan hệ với Mỹ năm 1995.

– Tháng 7 – 1995, trở thành thành viên khối ASEAN, thực hiện các cam kết của AFTA, tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á– Thái Bình Dương.

– Đẩy mạnh quan hệ song phương và đa phương.

– Tháng 1– 2007, Việt Nam là thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới.

*** Thuận lợi :**

– Tận dụng các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế – xã hội, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá.

– Cho phép ta đẩy mạnh buôn bán, hợp tác, khai thác tài nguyên, chuyển giao công nghệ, giải quyết vấn đề Biển Đông và sông Mê Công...

– Hội nhập khu vực và quốc tế sẽ tạo điều kiện cho nước ta giải quyết những vấn đề mang tính khu vực và quốc tế trên cơ sở cùng phát triển.

*** Khó khăn :**

- Việt Nam xây dựng CNXH từ xuất phát điểm thấp, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.
- Kinh tế thị trường làm cho xã hội có sự phân hoá giàu nghèo, trình độ phát triển giữa các vùng không đồng đều.
- Đạo đức xã hội xuống cấp, nhiều lợi ích tập thể bị xâm phạm.
- Thiếu vốn đầu tư, nền kinh tế chưa bảo đảm tái sản xuất mở rộng, thu nhập chưa đủ tái sản xuất sức lao động.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH.
- Thất nghiệp, ô nhiễm môi trường đang là bức xúc của xã hội.
- Cạnh tranh gay gắt giữa các nước trong khu vực và trên thế giới.

b. Thành tựu :

- Thu hút mạnh các nguồn vốn, ODA, FDI, FPI.
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế – khoa học kĩ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực...
- Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh từ 3,0 tỉ USD (1986) lên 69,2 tỉ USD (2005).
- Nước ta đã trở thành một nước xuất khẩu lớn về một số mặt hàng : Nông, lâm, thủy sản...
- Tốc độ tăng trưởng GDP cao và ổn định đứng thứ 2 sau Xingapo (1987 – 2004).
- Phát huy được các nguồn lực trong và ngoài nước.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH.

c. Biện pháp :

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.
- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn liền với phát triển trí thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng cường sức mạnh và uy tín quốc gia.
- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tự nhiên và môi trường theo hướng phát triển bền vững.

– Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế phát triển nền văn hoá mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

Câu 2 : Xác định vị trí địa lí nước ta và nêu ý nghĩa về tự nhiên, kinh tế, xã hội và quốc phòng.

Đáp án

Vị trí địa lí là một trong những nguồn lực quan trọng ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

a. Đặc điểm vị trí địa lí

*** Phần đất liền :**

- Việt Nam nằm ở rìa phía đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.
- Điểm cực Bắc vĩ độ $23^{\circ}23'N$ (tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, Hà Giang).
- Cực Nam ở vĩ độ $8^{\circ}34'N$ (tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau).
- Cực Tây ở kinh độ $102^{\circ}09'E$ (tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, Điện Biên).
- Cực Đông ở kinh độ $109^{\circ}24'E$ (tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, Khánh Hoà).

*** Phần biển :**

- Các đảo của nước ta còn nằm trong khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$, từ kinh độ $101^{\circ}E$ đến $117^{\circ}20'E$ trên Biển Đông.
- Việt Nam vừa gắn liền với lục địa Á – Âu, vừa tiếp giáp với biển Đông thông ra Thái Bình Dương.
- Đại bộ phận lãnh thổ Việt Nam nằm trong múi giờ thứ 7 (kinh tuyến $105^{\circ}E$).

b. Ý nghĩa tự nhiên

- Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên : tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và gió Mậu dịch nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt.
- Đường bờ biển dài (3260 km), thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, vì thế thảm thực vật xanh tốt, giàu sức sống.
- Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa nên không bị hoang mạc hoá so với các nước cùng vĩ độ như ở Tây Á, Bắc Phi.

– Nước ta liền kề với 2 vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương, Địa Trung Hải, lại nằm trên đường di cư của nhiều loài động, thực vật nên giàu tài nguyên khoáng sản và sinh vật phong phú.

– Vị trí và hình thể nước ta kéo dài đã tạo nên sự phân hoá tự nhiên đa dạng theo Bắc – Nam và Đông – Tây.

– Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai (bão, lũ, hạn hán), cần chủ động phòng, chống.

c. Ý nghĩa kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng

*** Ý nghĩa kinh tế :**

– Việt Nam nằm ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

– Là cửa ngõ ra biển cho các nước, khu vực như Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc.

– Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hoá lớn (Trung Quốc, Ấn Độ, Phương Tây).

– Vị trí địa lí thuận lợi, nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, một khu vực kinh tế năng động có ý nghĩa lớn trong phát triển kinh tế như thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở cửa, hội nhập.

– Biển Đông có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

Câu 3 : Hãy trình bày phạm vi lãnh thổ nước ta.

Đáp án

Lãnh thổ nước ta là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời.

*** Vùng đất nước ta :**

– Gồm toàn bộ phần đất liền và hải đảo, diện tích 331.212 km².

– Đường biên giới dài hơn 4600km.

– Đường bờ biển dài 3260km.

– Có hơn 4000 đảo lớn, nhỏ và 2 quần đảo ngoài khơi là Hoàng Sa, Trường Sa.

*** Vùng biển :**

– Tiếp giáp với vùng biển các nước : Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Ấn Độ, Brunây, Philippin.